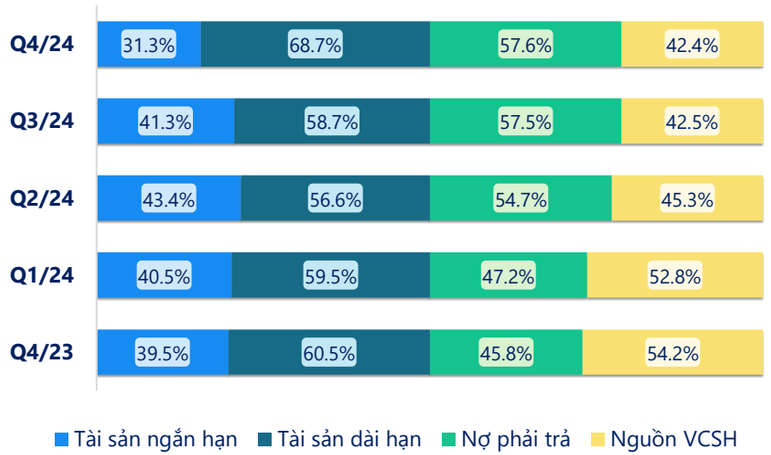
FireAnt

CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	27,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,100
SL cổ phiếu LH	18,660,895
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,395
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	513
P/E	17.9
EPS	1,532

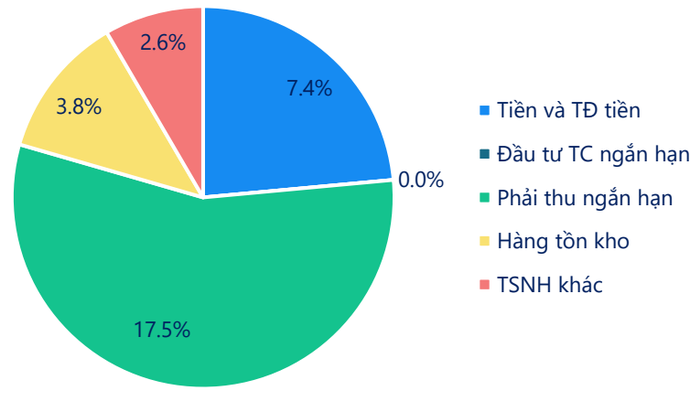
	YTD	1T	3T	6T
SCL	3.8%	0.4%	-19.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



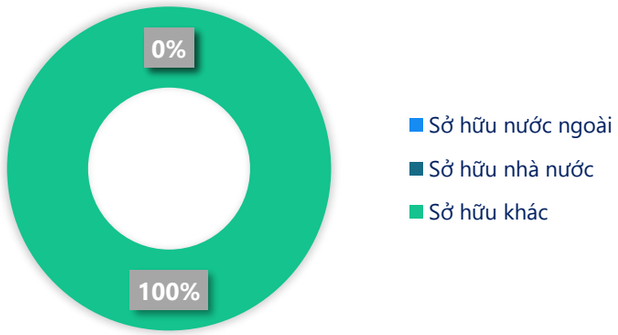
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



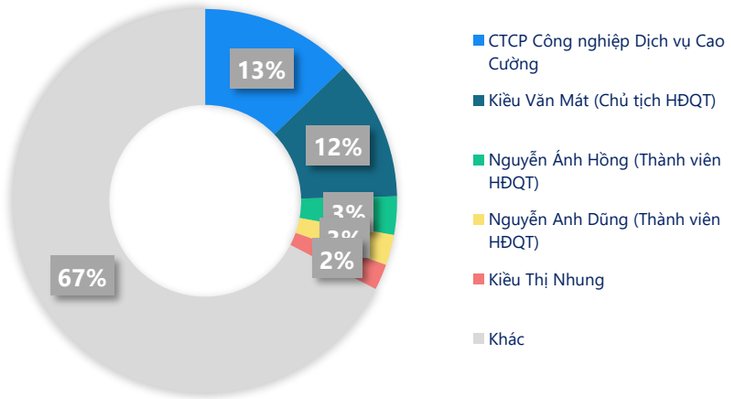
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



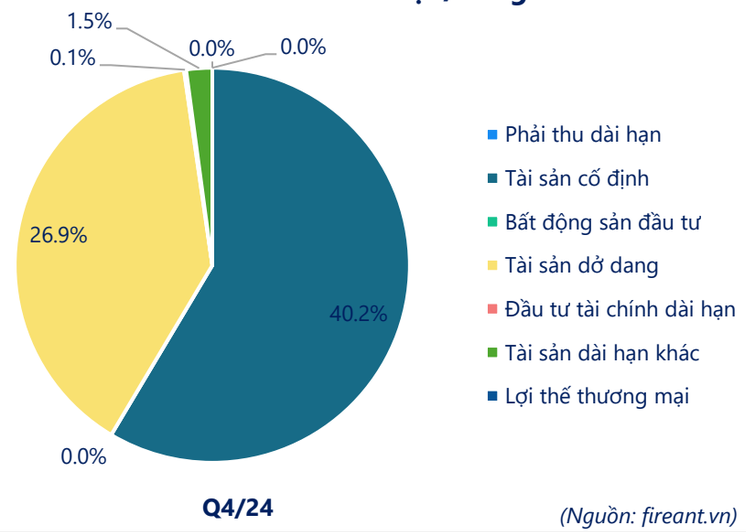
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

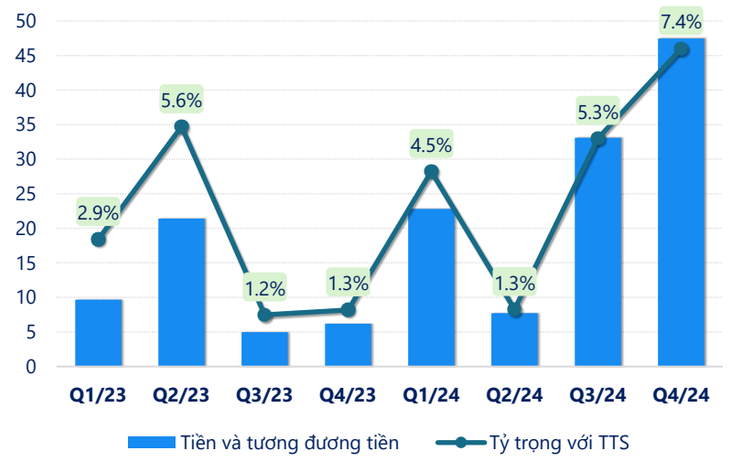


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

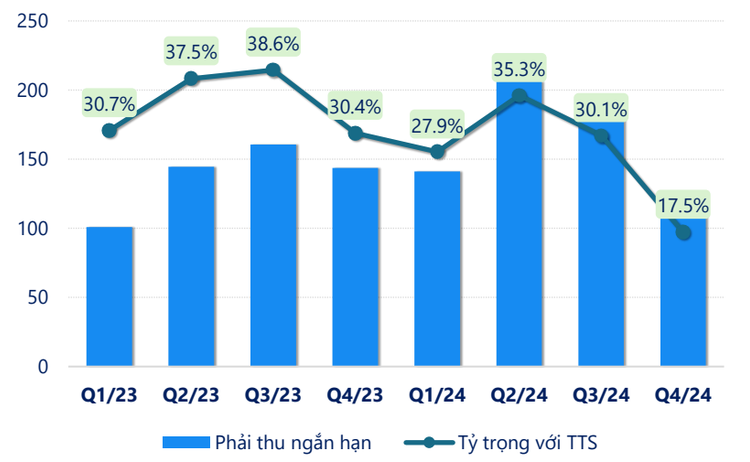
CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

Tiền và tương đương tiền



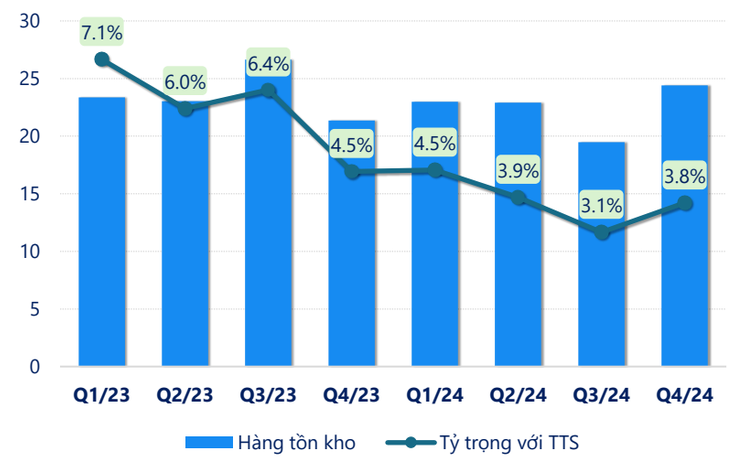
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



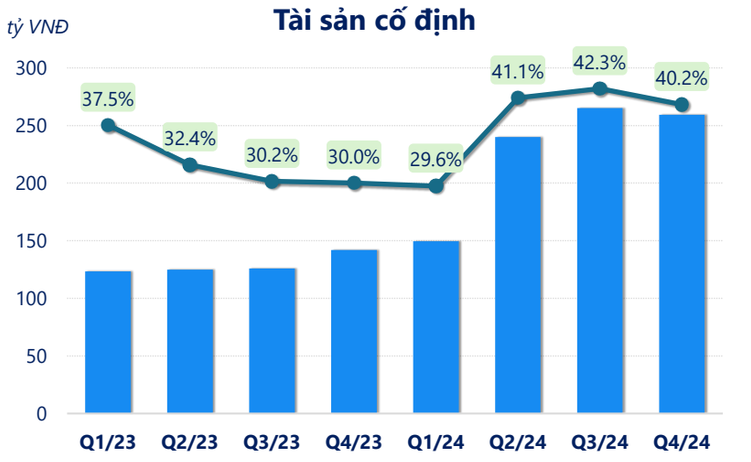
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



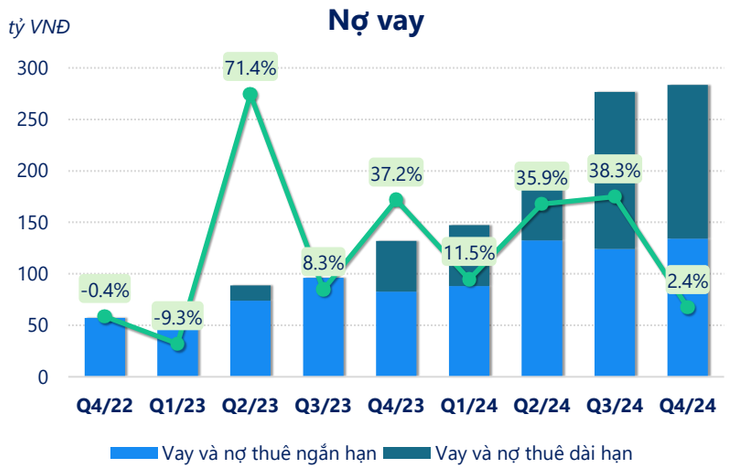
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



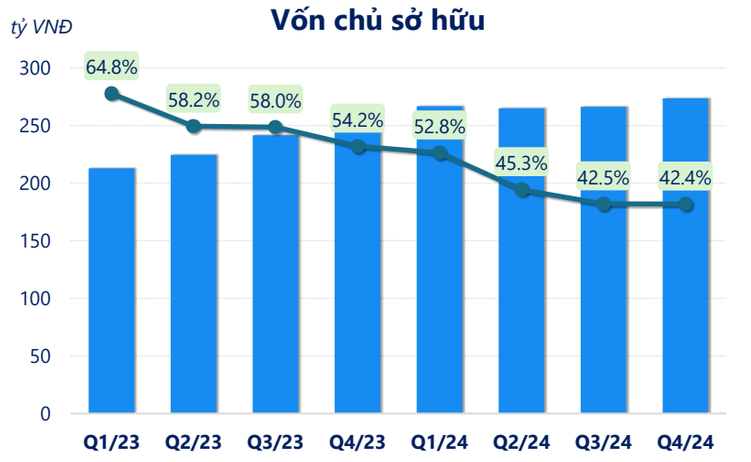
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

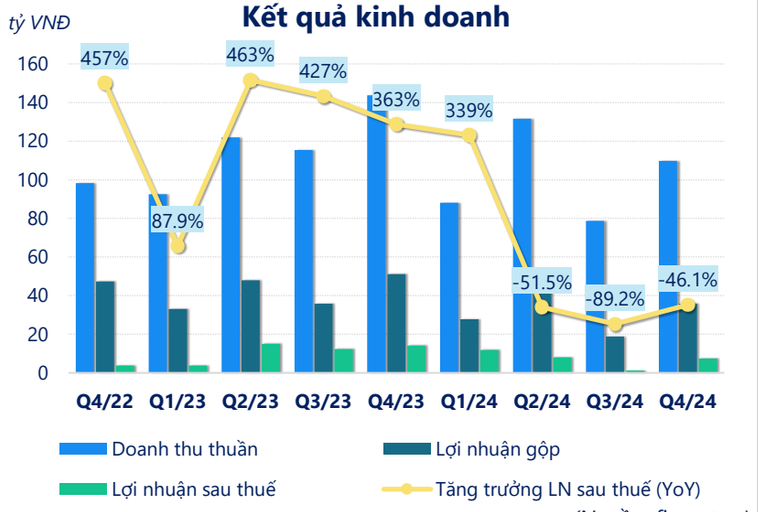


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

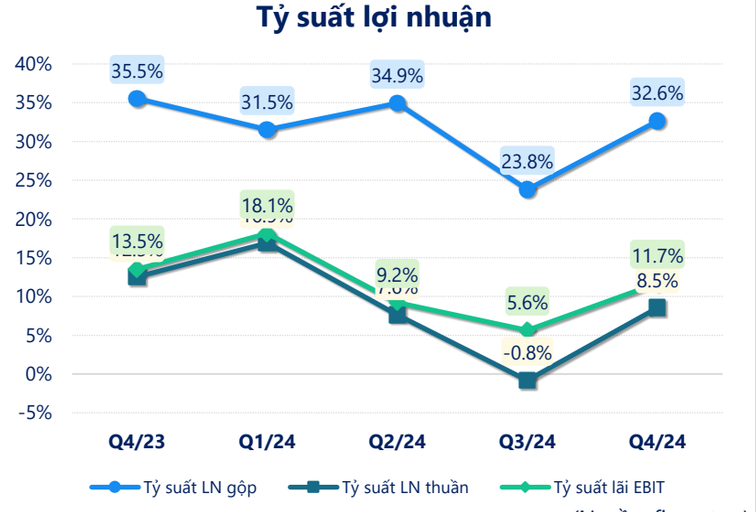
CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

Kết quả kinh doanh



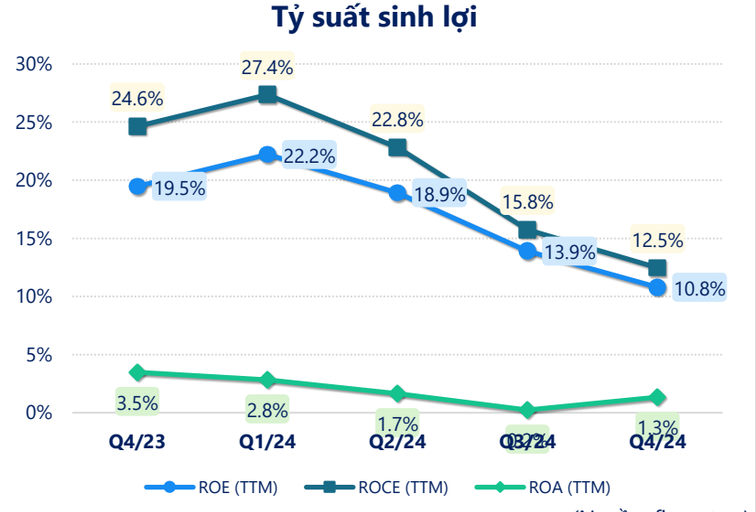
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



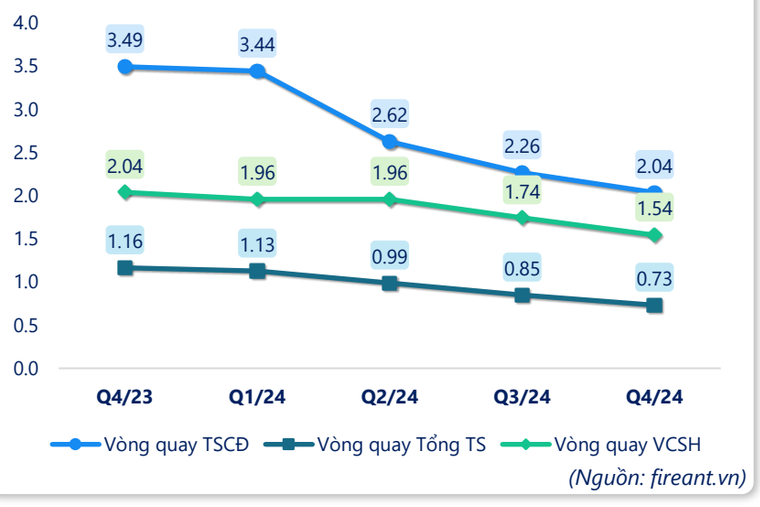
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



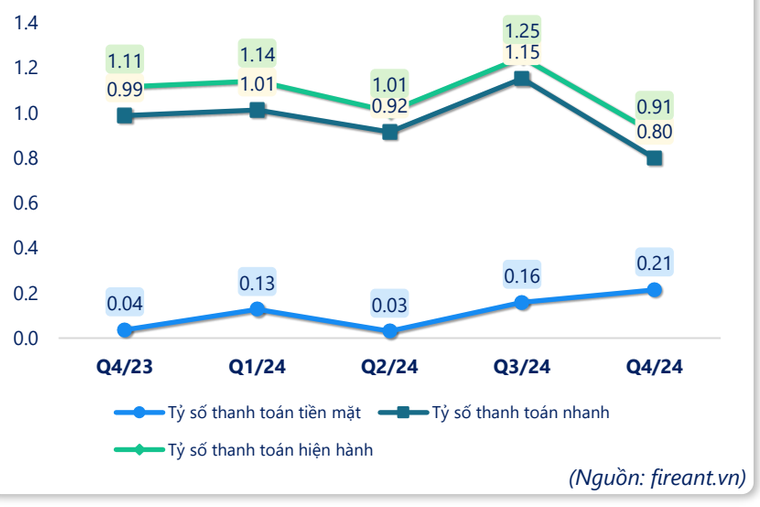
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



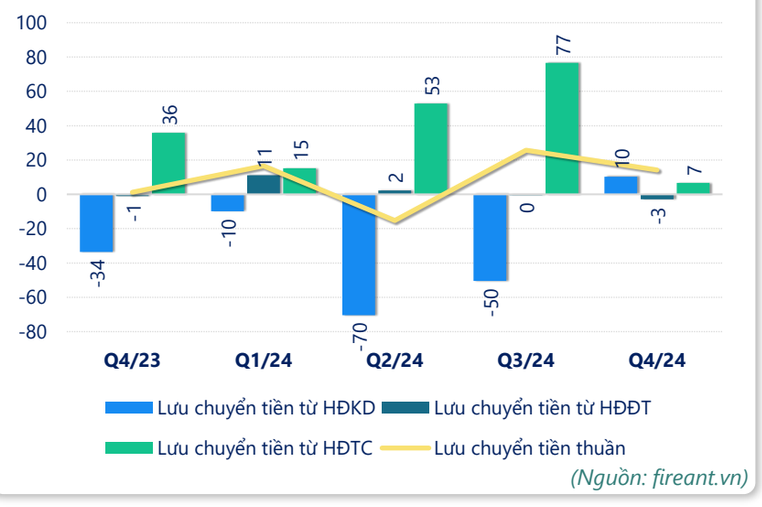
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**644**	**474**	**35.9%**
Tài sản ngắn hạn	202	181	11.2%
Tiền và tương đương tiền	47.4	6.21	664%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	113	141	-20.3%
Hàng tồn kho	24.4	17.5	39.8%
Tài sản ngắn hạn khác	17.0	16.1	5.2%
Tài sản dài hạn	**443**	**293**	**51.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	259	137	89.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	173	124	39.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.80	21.7	-96.3%
Tài sản dài hạn khác	**9.39**	**10.1**	**-7.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	371	220	68.9%
Nợ ngắn hạn	**222**	**177**	**25.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	134	89.7	49.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.1	43.6	1.2%
Nợ dài hạn	149	42.3	253%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	42.3	253%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**274**	**255**	**7.4%**
Vốn chủ sở hữu	**274**	**255**	**7.4%**
Vốn điều lệ	187	187	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	144	88.2	132	78.8	110
Giá vốn hàng bán	92.7	60.4	85.7	60.0	74.0
Lợi nhuận gộp	51.1	27.8	46.0	18.7	35.8
Doanh thu HĐTC	0.07	1.67	-1.29	0.02	0.24
Chi phí TC	1.54	-0.33	2.29	2.84	3.30
Chi phí lãi vay	1.45	1.15	2.05	2.81	3.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.1	10.9	27.7	13.0	14.9
Chi phí QLDN	9.50	3.97	4.65	3.59	8.52
LN thuần từ HĐKD	18.0	14.9	10.1	-0.65	9.36
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.06	0.02	2.27	0.18
LN trước thuế	18.0	14.8	10.1	1.63	9.54
Lợi nhuận sau thuế	14.2	11.8	8.03	1.26	7.48
LNST của CĐ cty mẹ	14.2	11.8	8.03	1.26	7.48

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.6	-9.90	-70.4	-50.5	10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.99	11.2	2.27	-0.43	-2.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.8	15.2	52.9	76.6	6.73
Tiền đầu kỳ	4.98	6.21	22.8	7.73	33.1
Lưu chuyển tiền thuần	**1.23**	**16.5**	**-15.3**	**25.7**	**14.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.12	0.18	-0.32	0.23
Tiền cuối kỳ	6.21	22.8	7.73	33.1	47.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic